

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NSC)

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 31/12/2024	79,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.2%	4.9%

DT thuần 2024
2,449
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 414 20.3%

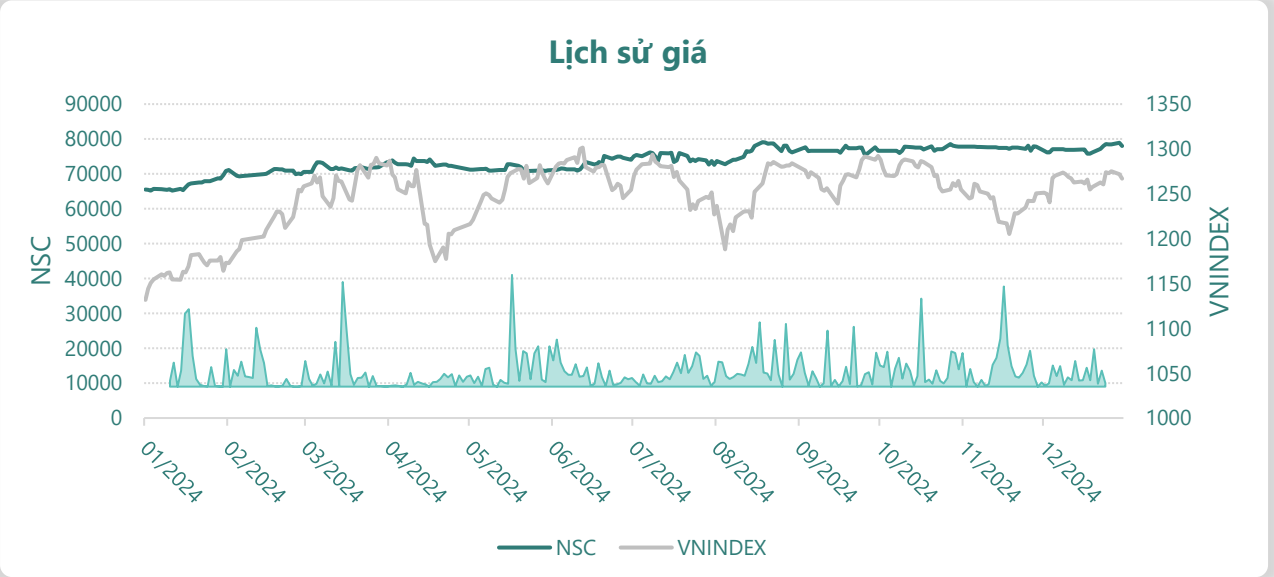
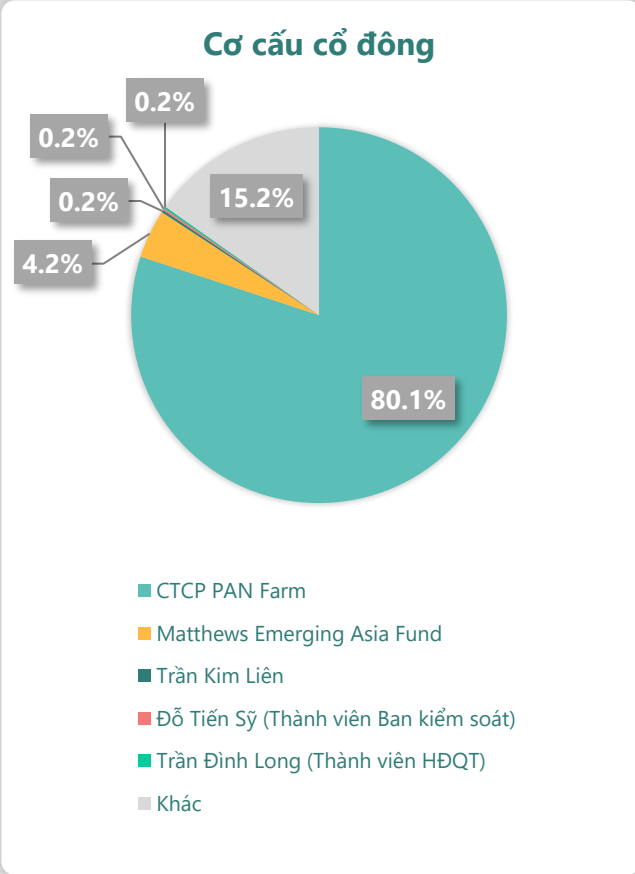
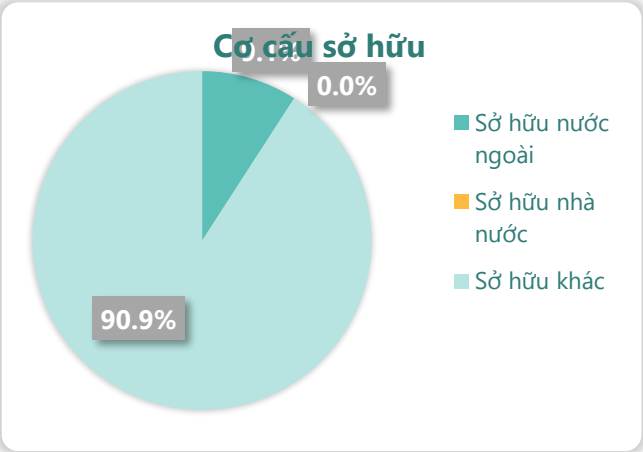
LN thuần 2024
273
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 6.5%

LN sau thuế 2024
226
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -2.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.8%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE 2024
14.7%
YoY: +/-▼ 1.3%

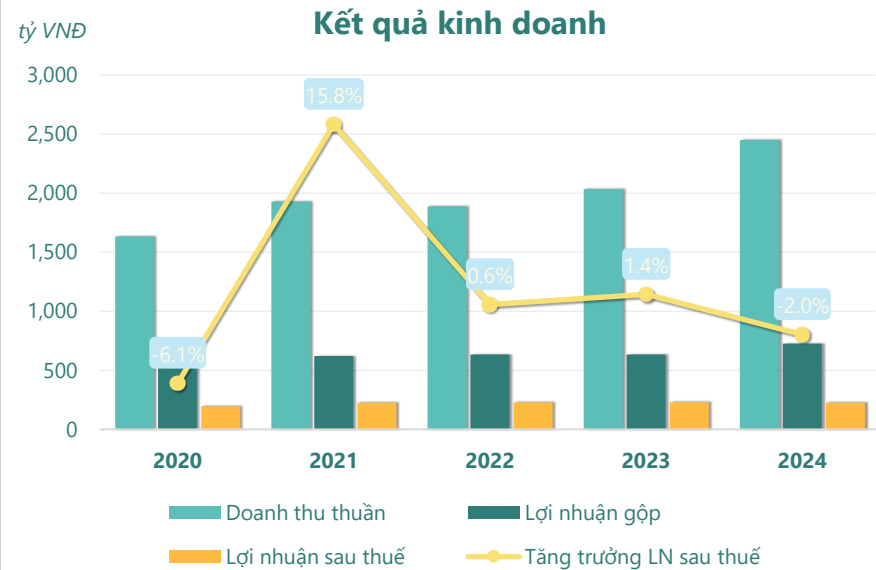
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	65,193 - 79,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,404
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,910
Sở hữu nước ngoài	9.1%
Beta	0.41
EPS	12,395
P/E	6.4



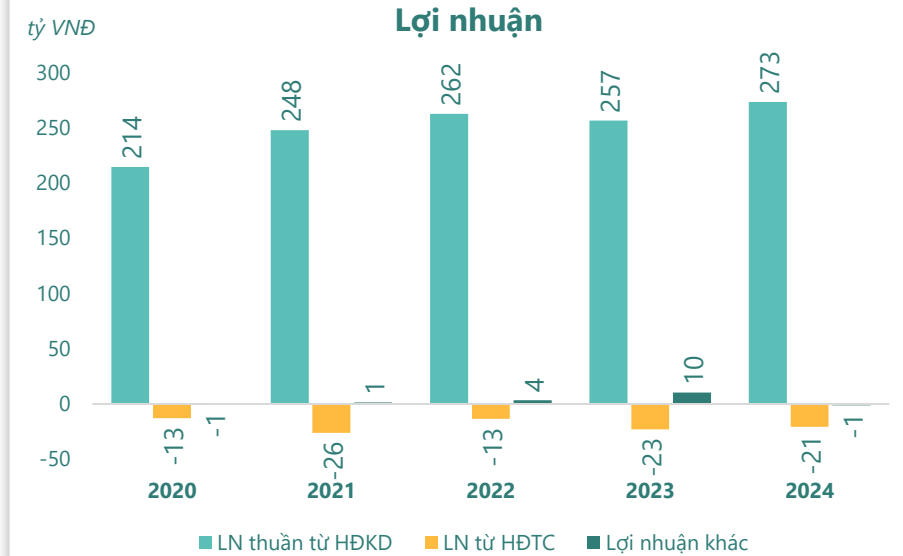
Kết quả kinh doanh **NSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.3%** đạt **2,449** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **225.6** tỷ đồng **giảm 1.98%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

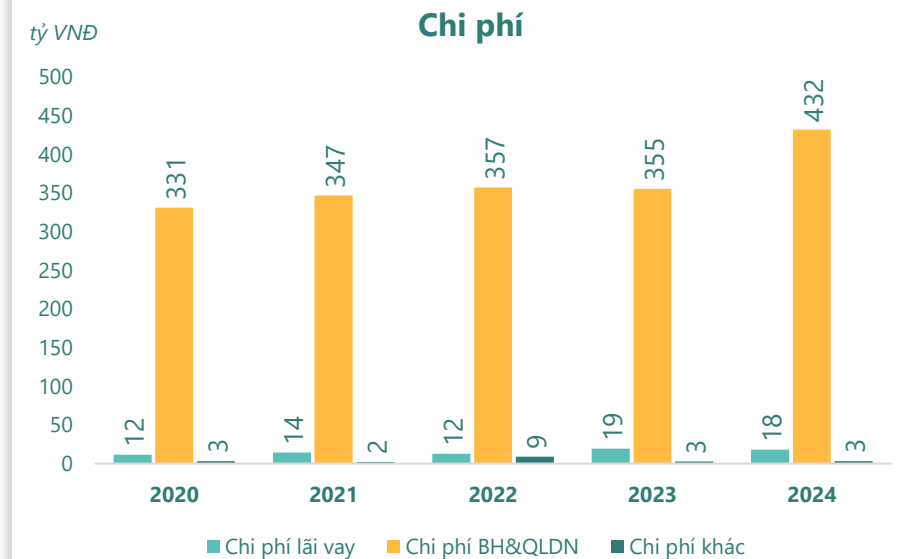
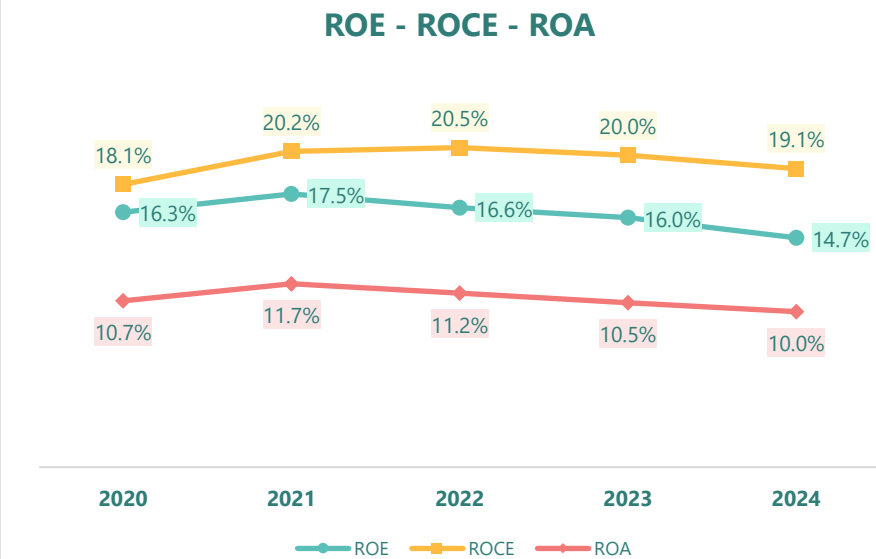


Năm **2024**, NSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **273.2** tỷ đồng, **tăng lên 16.71** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (250.9 tỷ đồng) là 22.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.89** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **432.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

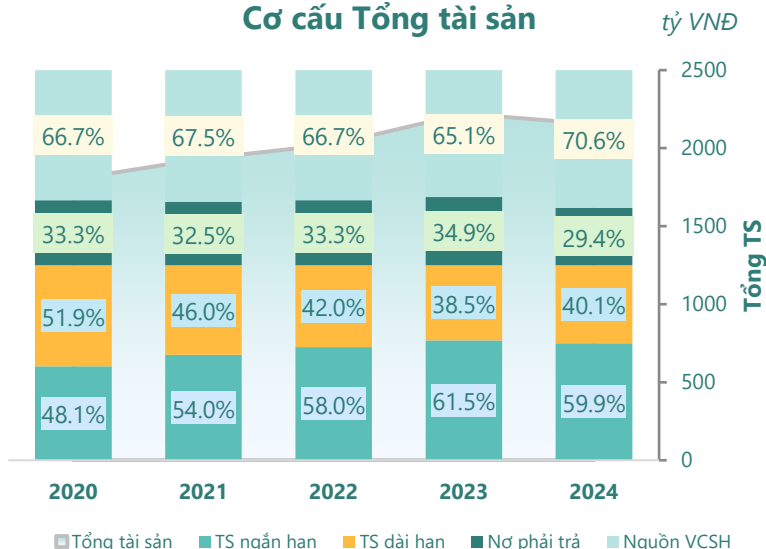
ROE của NSC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **14.7%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



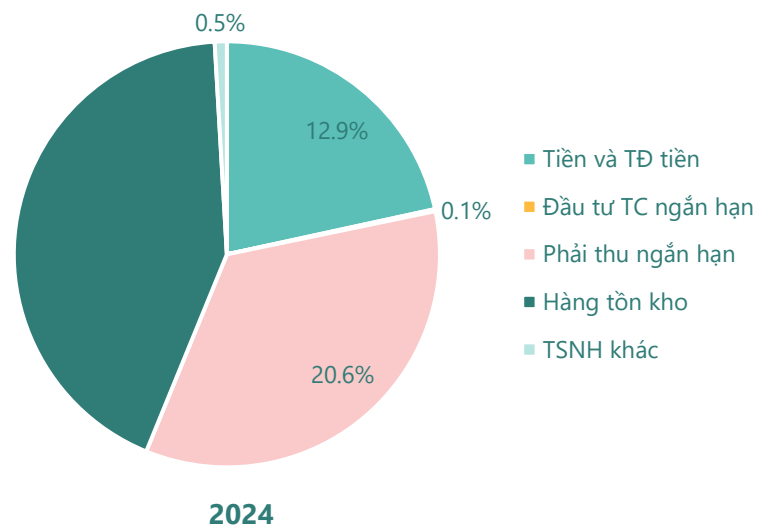


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

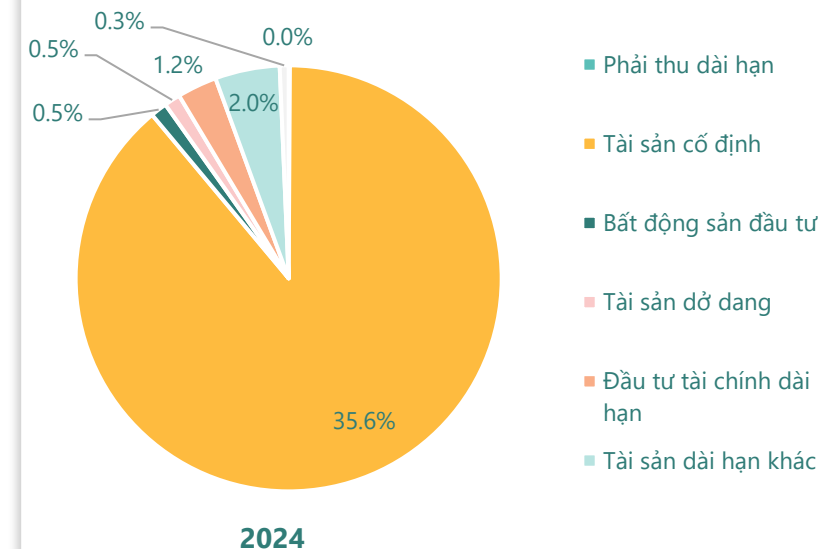
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NSC** năm 2024 đạt **2,155** tỷ đồng, giảm **2.98%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NSC năm 2024 giảm **5.52%** so với năm trước, đạt **1,291** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.6% trên tổng tài sản.

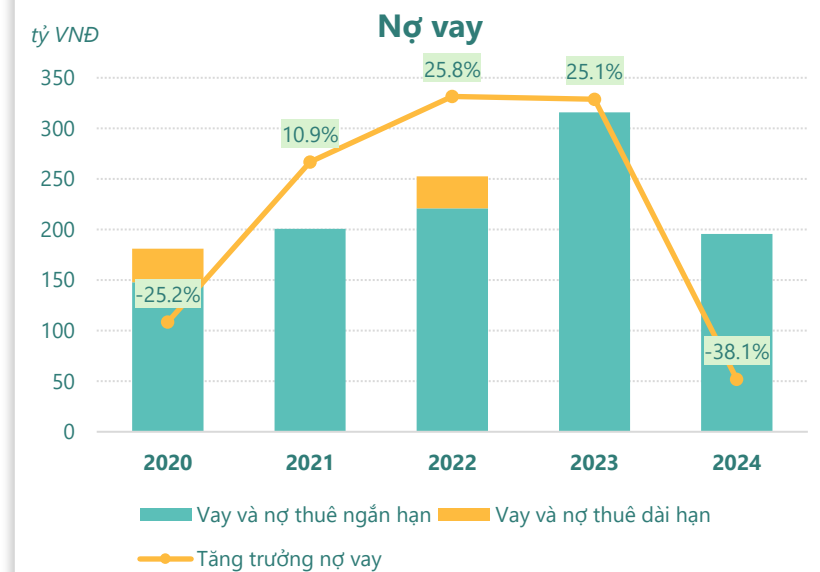
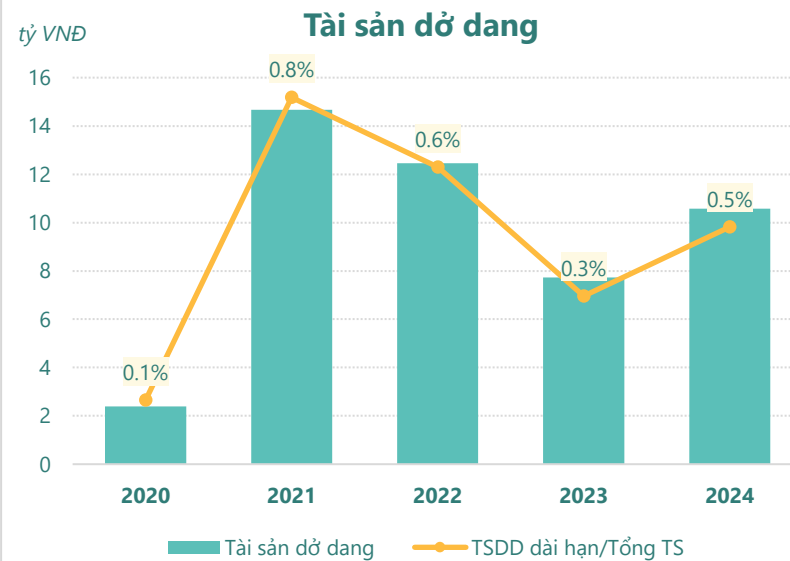
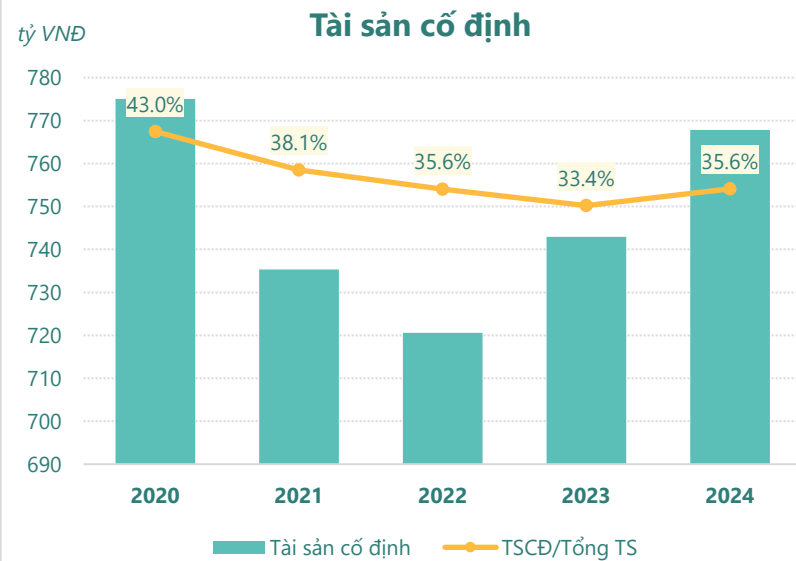
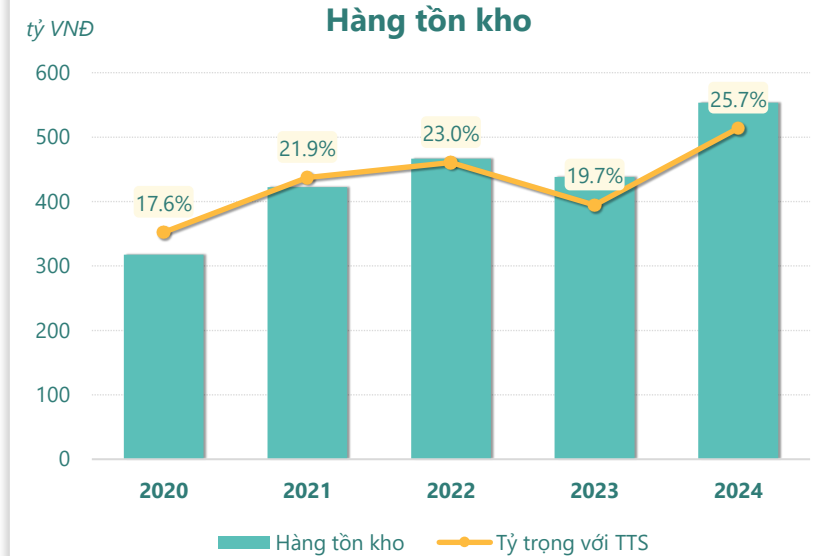
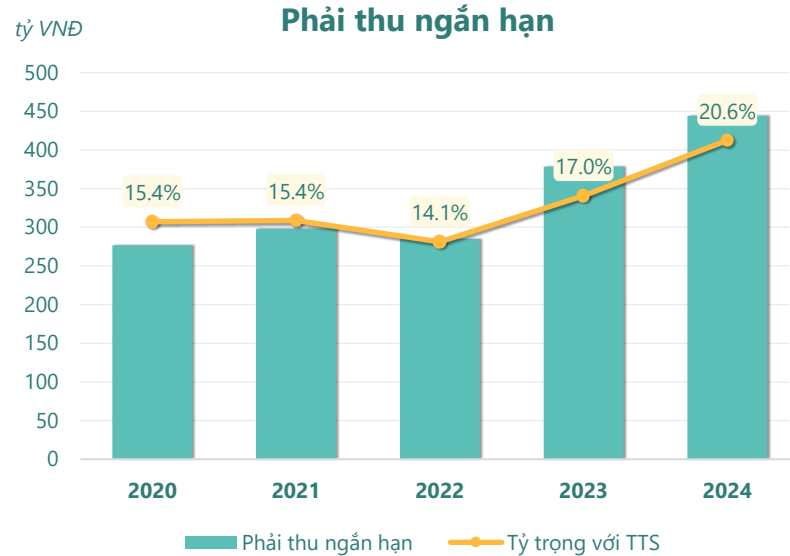
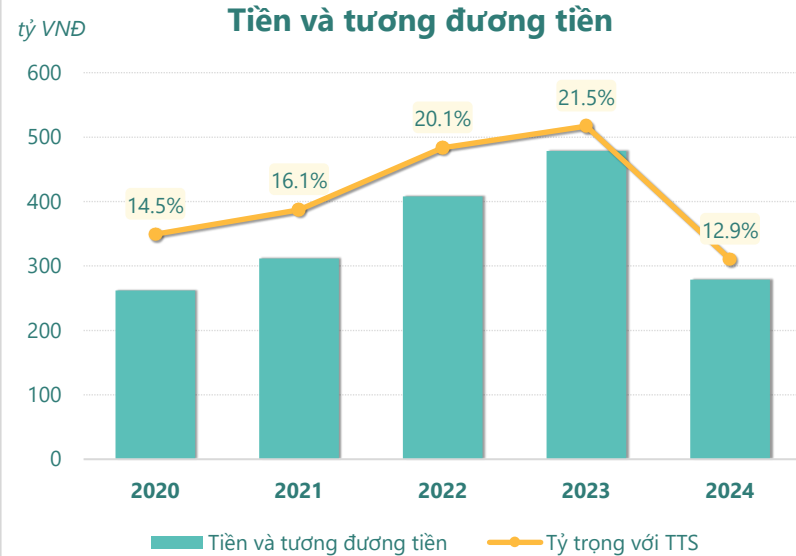
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.07%** so với năm trước và đạt **864.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.97%.

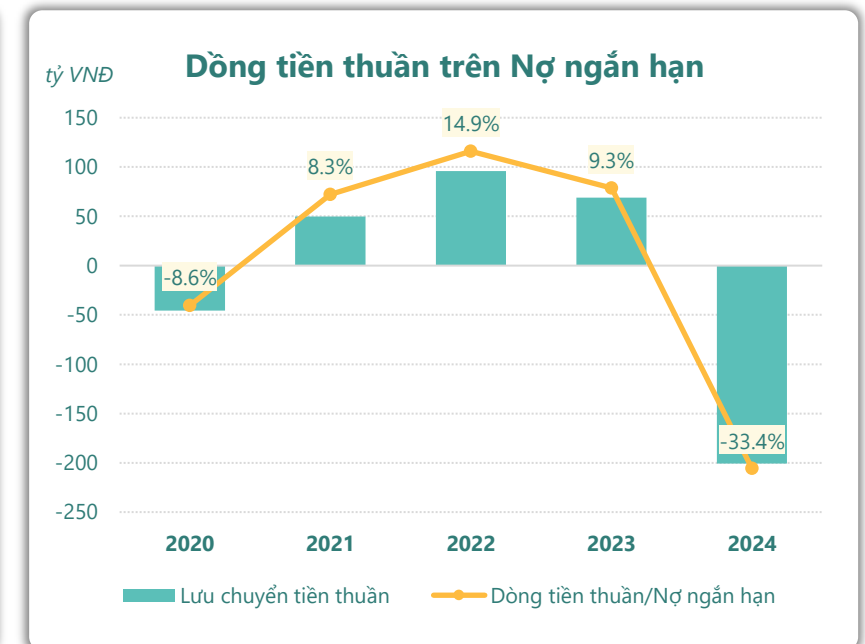
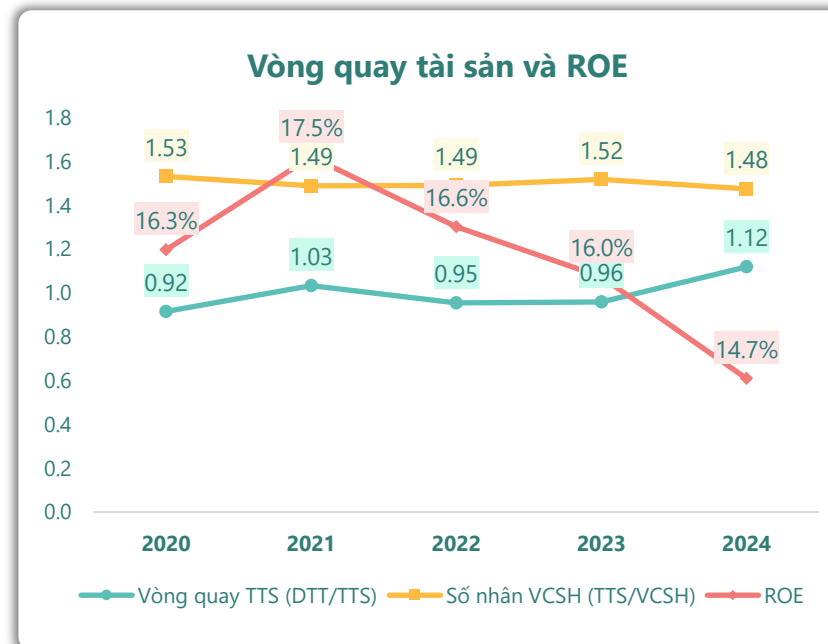
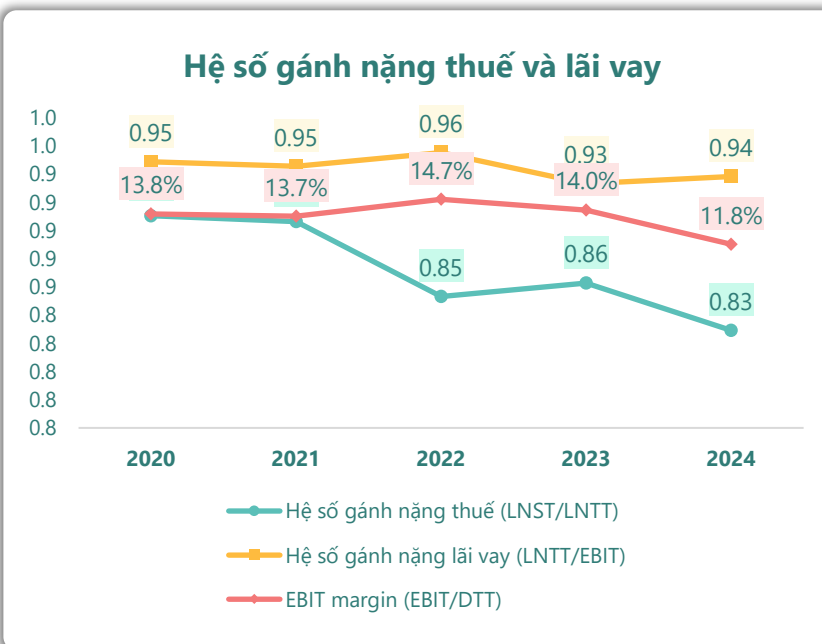
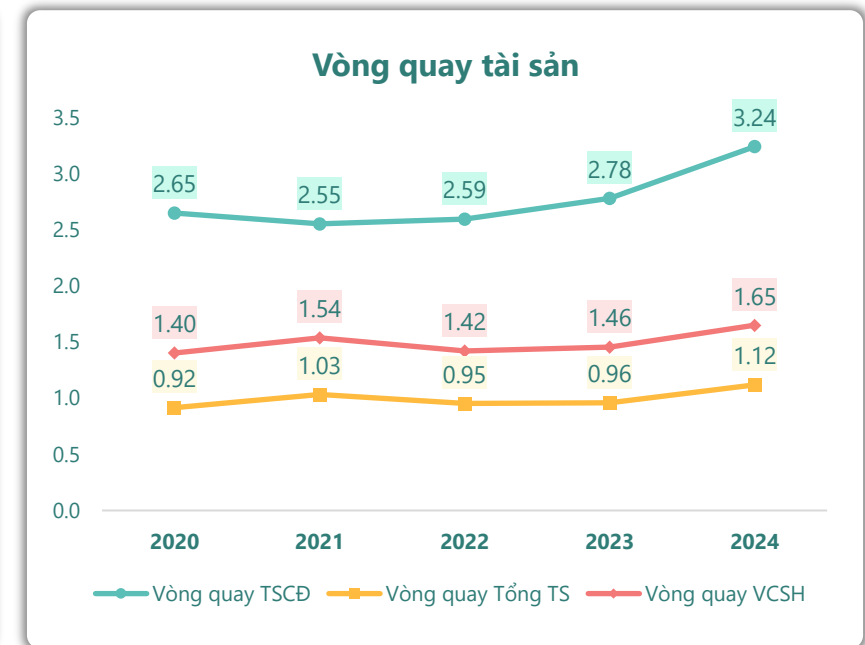
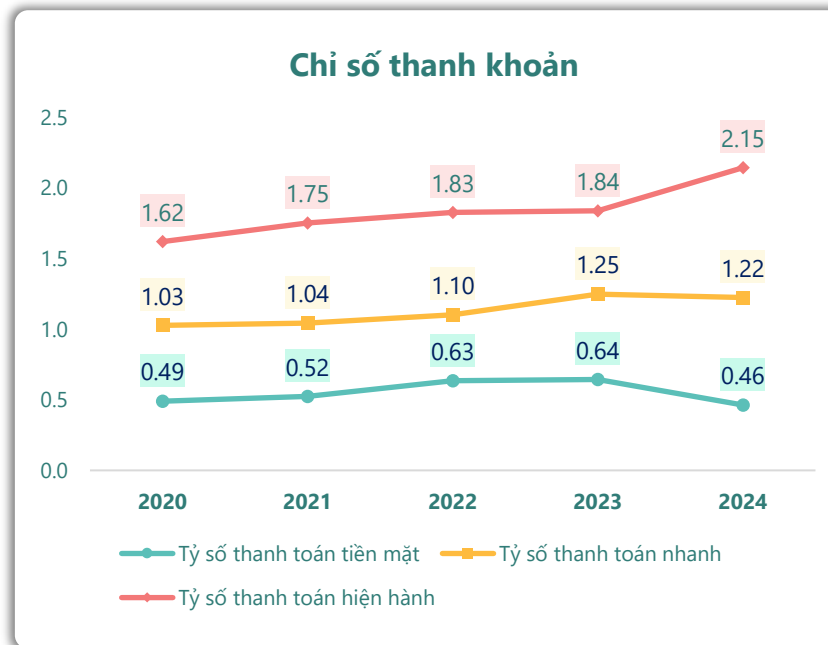
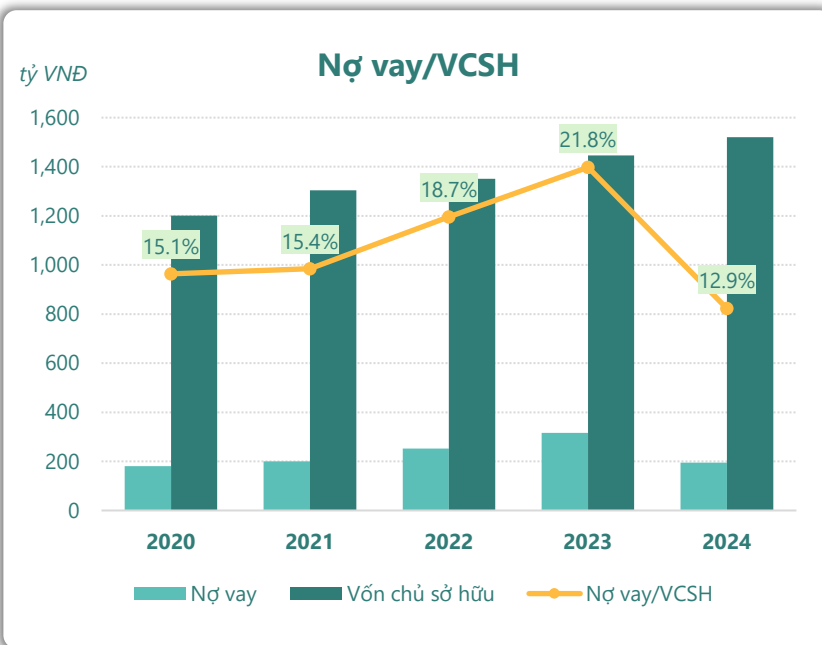
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,929	1,889	2,035	2,449
Giá vốn hàng bán	1,308	1,256	1,401	1,723
Lợi nhuận gộp	621	633	635	726
Doanh thu HĐTC	5.28	12.3	14.7	19.0
Chi phí TC	31.4	25.7	37.7	39.6
Chi phí lãi vay	14.4	12.5	19.1	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	170	178	182	236
Chi phí QLDN	177	179	173	196
LN thuần từ HĐKD	248	262	257	273
Lợi nhuận khác	1.37	3.51	10.2	-1.17
LN trước thuế	249	266	267	272
Lợi nhuận sau thuế	226	227	230	226
LNST của CĐ cty mẹ	219	221	224	218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	211	251	12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.7	-28.0	-187	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.0	-87.0	4.76	-194
Tiền đầu kỳ	262	312	408	478
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	95.8	69.1	-201
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.38	1.54	0.86
Tiền cuối kỳ	312	408	478	279

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,932	2,026	2,221	2,155
Tài sản ngắn hạn	1,044	1,175	1,366	1,291
Tiền và tương đương tiền	312	408	478	279
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.90	6.80	60.0	2.03
Phải thu ngắn hạn	298	285	379	444
Hàng tồn kho	422	466	438	554
Tài sản ngắn hạn khác	6.60	9.69	10.8	11.8
Tài sản dài hạn	888	850	855	864
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.82
Tài sản cố định	735	721	743	768
Bất động sản đầu tư	0	2.44	10.6	10.8
Tài sản dở dang	14.7	12.5	7.73	10.6
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	26.1	26.1
Tài sản dài hạn khác	36.0	36.2	38.7	42.4
Lợi thế thương mại	76.0	52.5	29.1	5.81
Nợ phải trả	627	674	775	634
Nợ ngắn hạn	595	643	743	602
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	221	316	195
Phải trả người bán ngắn hạn	97.0	127	129	121
Nợ dài hạn	31.9	31.6	32.1	32.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	31.4	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,305	1,351	1,446	1,521
Vốn chủ sở hữu	1,305	1,351	1,446	1,521
Vốn điều lệ	176	176	176	176
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0